

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
HUYỆN TAM NÔNG**

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú	
				Sử dụng từ loại đất																			
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
(5)=(6)+...+(20)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)					
<b>A</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT (24 hạng mục)</b>																						
	<b>Năm 2022 chuyển sang năm 2024</b> (bao gồm vốn trung ương, vốn tỉnh, vốn huyện/thành phố, nhà nước và nhân dân cùng làm, dự án kêu gọi đầu tư): 19 hạng mục																						
<b>a</b>	<b>Vốn trung ương</b>																						
1	Đường dây 110KV Hồng Ngự-Vĩnh Hưng	0,6500	0,6500	0,5000		0,1500													An Hòa, An Long, Phú Ninh	- Quyết định số 37/QĐ-UBND-ND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh; - Đang triển khai thủ tục thực hiện.			
2	Phân pha dây đường dẫn đường dây 110Kv An Long- Hồng Ngự	0,2020	0,2020	0,1740							0,0280								An Long, An Hòa	- Quyết định số 37/QĐ-UBND-ND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh; - Đang triển khai thủ tục thực hiện.			
3	Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc	0,7000	0,7000	0,7000															An Hòa	- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030; - Đang triển khai thủ tục thực hiện.			
<b>b</b>	<b>Vốn tỉnh</b>																						
4	Nâng cấp mở rộng tuyến ĐT.855 đoạn thị trấn Tràm Chim - Hoà Bình	48,2700	7,2400	41,0300	9,6500		13,0300			5,7900	3,6200	3,6300							TT Tràm Chim, Tân Công Sính, Hoà Bình	- Quyết định số 37/QĐ-UBND-ND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh; - Đang triển khai thủ tục thực hiện.			
5	Xây dựng cầu Phú Hiệp và cầu Cà Dâm, huyện Tam Nông	2,6100	1,6400	0,9700	0,1300		0,1500			0,2600		0,1900							Tân Công Sính, TT Tràm Chim	- Quyết định số 37/QĐ-UBND-ND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh; - Đang triển khai thủ tục thực hiện.			
6	Đường ĐT.845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước huyện Tam Nông	82,2100	4,5500	77,6600	64,5000		1,1700	2,7900	7,2300			1,8000							0,1700	Hòa Bình	Đang lập phương án bồi thường		
<b>c</b>	<b>Vốn huyện/thành phố</b>																						
7	Phát triển đô thị - Chợ An Long	7,8000	1,0000	6,8000		1,0000	5,2000					0,6000							An Long	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Thông báo số 1241-TB/TU ngày 18/5/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy			
8	Trụ sở Ban nhân dân ấp An Phú, xã Phú Thành A	0,0200	0,0200	0,0200								0,0200							Phú Thành A	- Quyết định số 37/QĐ-UBND-ND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh; - Đang triển khai thủ tục thực hiện.			
9	Dự án Hồ điều hòa (khóm 3, thị trấn Tràm Chim) chống biến đổi khí hậu gắn với xây dựng cảnh quan đô thị	9,8000	9,8000	9,8000															TT Tràm Chim	- Quyết định số 37/QĐ-UBND-ND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh; - Đang triển khai thủ tục thực hiện.			
10	Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Phú Thành A	0,7500	0,7500	0,6200								0,1100							0,0200	Phú Thành A	- Quyết định số 37/QĐ-UBND-ND ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh; - Đang triển khai thủ tục thực hiện.		
11	Trường Tiểu học Phú Ninh A	0,5000	0,3000	0,2000			0,1500					0,0500							Phú Ninh	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Quyết định số 1279/QĐ-UBND-HC ngày 09/9/2021 của UBND huyện về việc kế hoạch vốn năm 2022			
12	Trường Mầm non Phú Đức (điểm chính)	0,5400	0,4000	0,1400								0,1400							Phú Đức	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Quyết định số 2431/QĐ-UBND-HC ngày 24/12/2021 của UBND huyện về việc kế hoạch vốn năm 2022			
<b>d</b>	<b>Dự án Nhà nước và nhân dân cùng làm</b>																						
<b>e</b>	<b>Dự án kêu gọi đầu tư</b>																						
13	Dự án khu dân cư – Thương mại dịch vụ Hồ điều hòa (khu I)	9,7000	9,7000	9,4000															0,3000	TT Tràm Chim	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Danh mục dự án kêu gọi đầu tư có sử dụng đất thực hiện theo Luật Đầu tư năm 2020		
14	Dự án Khu dân cư bờ Tây đường Nguyễn Huệ (khu II)	8,5500	8,5500	8,2000															0,3500	TT Tràm Chim	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Danh mục dự án kêu gọi đầu tư có sử dụng đất thực hiện theo Luật Đầu tư năm 2020		
15	Dự án Khu dân cư - Thương mại dịch vụ, phố đi bộ (khu III)	8,7000	8,7000	8,3000															0,4000	TT Tràm Chim	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Danh mục dự án kêu gọi đầu tư có sử dụng đất thực hiện theo Luật Đầu tư năm 2020		
16	Dự án Khu dân cư bờ Bắc đường vành đai (Đê bao biến đổi khí hậu, Khu IV)	8,1000	8,1000	8,0000															0,1000	TT Tràm Chim	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Danh mục dự án kêu gọi đầu tư có sử dụng đất thực hiện theo Luật Đầu tư năm 2020		

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Sử dụng từ loại đất																		
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
(5)=(6)+...+(20)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)				
17	Dự án Khu dân cư liền kề Khu dân cư bờ Bắc đường vành đai (khu V)	5,8000		5,8000	5,5000													0,3000	TT Tràm Chim	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Danh mục dự án kêu gọi đầu tư có sử dụng đất thực hiện theo Luật Đầu tư năm 2020		
18	Dự án Khu đô thị Tràm Chim	127,0000		127,0000	85,0000							40,0000						2,0000	TT Tràm Chim	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Danh mục dự án kêu gọi đầu tư có sử dụng đất thực hiện theo Luật Đầu tư năm 2020		
19	Dự án Khu đô thị ngập nước - Ngọc sinh quyền	282,0000		282,0000	219,0000							60,0000						3,0000	Phú Cường, TT Tràm Chim	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Danh mục dự án kêu gọi đầu tư có sử dụng đất thực hiện theo Luật Đầu tư năm 2020		
20	Dự án khu dân cư Nam Đồng Tiến	12,3500		12,3500	0,5000	0,5000	0,5000	4,0000				0,1000						0,7500	TT Tràm Chim	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Danh mục dự án kêu gọi đầu tư có sử dụng đất thực hiện theo Luật Đầu tư năm 2020		
<b>II</b>	<b>Năm 2023 chuyển sang năm 2024 (bao gồm vốn trung ương, vốn tỉnh, vốn huyện/thành phố, nhà nước và nhân dân cùng làm, dự án kêu gọi đầu tư): 4 hạng mục</b>																					
<b>a</b>	<b>Vốn trung ương</b>																					
...																						
<b>b</b>	<b>Vốn tỉnh</b>																					
21	Cụm dân cư An Long (Dự án đầu tư xây dựng của Dự án thành phần 03: Cụm dân cư An Long, xã An Long, huyện Tam Nông thuộc dự án Bố trí dân cư tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021 – 2025)	3,9600		3,9600	3,7000													0,2600	An Long	Quyết định số 171/QĐ-UBND-ND ngày 07/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Danh mục công trình, dự án thu hồi đất bổ sung trong năm 2023 tỉnh		
22	Công trình hệ thống xử lý nước thải tập trung khu dân cư An Long	0,8100		0,8100	0,8100														An Long	Quyết định số 171/QĐ-UBND-ND ngày 07/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Danh mục công trình, dự án thu hồi đất bổ sung trong năm 2023 tỉnh. Tờ trình số 182/Tr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2023		
<b>c</b>	<b>Vốn huyện/thành phố</b>																					
23	Trường Tiểu học An Long B	0,1100		0,1100				0,0500	0,0600										An Long	Quyết định số 171/QĐ-UBND-ND ngày 07/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.Tờ trình số 182/Tr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2023 Danh mục công trình, dự án thu hồi đất bổ sung trong năm 2023 tỉnh		
24	Mở rộng, nâng cấp Đường bờ Đông kênh Mười Tài (đoạn từ kênh Tân Công Sinh 1 đến kênh Phước Xuyên)	4,5000		4,5000	1,5000													3,0000	Phú Cường, Hòa Bình	Quyết định số 171/QĐ-UBND-ND ngày 07/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.Tờ trình số 182/Tr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2023 Danh mục công trình, dự án thu hồi đất bổ sung trong năm 2023 tỉnh		
<b>d</b>	<b>Dự án Nhà nước và nhân dân cùng làm</b>																					
<b>III</b>	<b>Đăng ký mới thực hiện năm 2024 (01 hạng mục)</b>																					
<b>a</b>	<b>Vốn trung ương</b>																					
...																						
<b>b</b>	<b>Vốn tỉnh</b>																					
...																						
<b>c</b>	<b>Vốn huyện/thành phố</b>																					
25	Công trình Nâng cấp Lò giết mổ khu vực An Long	0,7500	0,4500	0,3000	0,3000														Phú Ninh	Quyết định số 722/QĐ-UBND-HC ngày 21/6/2023 của UBND huyện Tam Nông		
<b>B</b>	<b>CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA THỰC HIỆN DỰ ÁN (05 dự án)</b>																					
<b>I</b>	<b>Năm 2022 chuyển sang năm 2024 (02 hạng mục)</b>																					
<b>a</b>	<b>Vốn trung ương</b>																					
...																						
<b>b</b>	<b>Vốn tỉnh</b>																					
...																						
<b>c</b>	<b>Vốn huyện/thành phố</b>																					
...																						
<b>d</b>	<b>Dự án Nhà nước và nhân dân cùng làm</b>																					
...																						
<b>e</b>	<b>Dự án kêu gọi đầu tư</b>																					
26	Dự án Khu dân cư TP-Homes Tràm Chim	5,1500		5,1500	1,8000		1,7700	1,5800											TT Tràm Chim	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh		

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Sử dụng từ loại đất																		
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...+(20)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
27	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Dự án xây dựng kho lạnh và nhà máy chế biến thủy sản Hùng Cường)	9,9000		9,9000	9,5000														0,4000	Phú Cường	Gồm các thửa số: 1179, 476, 477, 427, 395, 360, 332, 308, 244, 434, 437, 1147, 315, 446, 337, 241, 458, 384, 330, 295, 490, 494, 497, 501, 503, 486, 442, 450, 409, 370, 347, 326, 307, 240, 314, 414 Tờ bản đồ số: 09	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 24/3/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 171/QĐ-UBND-NĐ ngày 07/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh
<b>II Năm 2023 chuyển sang năm 2024 (3 hạng mục)</b>																						
<b>a Vốn trung ương</b>																						
...																						
<b>b Vốn tỉnh</b>																						
...																						
<b>c Vốn huyện/thành phố</b>																						
...																						
<b>d Dự án Nhà nước và nhân dân cùng làm</b>																						
...																						
<b>e Dự án kêu gọi đầu tư</b>																						
28	Chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,8587		0,8587	0,8587															Phú Hiệp	thửa đất số 920, 924; tờ bản đồ số 04	Quyết định số 171/QĐ-UBND-NĐ ngày 07/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh
29	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,0843		0,0843		0,0424		0,0419												Phú Thọ	Một phần thửa 05, Tờ bản đồ số 36 và một phần thửa 78; tờ bản đồ số 11	Quyết định số 171/QĐ-UBND-NĐ ngày 07/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh
30	Dự án khai thác mỏ đất sét làm gạch ngói tại huyện Tam Nông	9,6000		9,6000	9,6000															Phú Hiệp	- thửa đất số: 288, 236, 277, 231, 268, 221, 286, 247, tờ bản đồ số 04; - thửa đất số: 296, 228, 193, 155, 121, 85, 284, 219, 186, 141, 72, 262, 177, 191, 318, 265, 227, 199, 172, 134, 94, tờ bản đồ số 05	Quyết định số 171/QĐ-UBND-NĐ ngày 07/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh
<b>III Đăng ký mới thực hiện năm 2024 (0 hạng mục)</b>																						
”																						
<b>C CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (27 hạng mục)</b>																						
<b>I Năm 2022 chuyển sang năm 2024 (03 hạng mục)</b>																						
31	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	0,1100		0,1100			0,1100													TT Tràm Chim	Thửa 233, Tờ bản đồ số 48; Thửa 80, Tờ bản đồ số 46; Thửa 245, Tờ bản đồ số 47; Thửa 05, Tờ bản đồ số 17	- Quyết định số 37/QĐ-UBND-NĐ ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh; - Đang lập thủ tục thực hiện.
32	chuyển mục đíchSDD từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất thương mại dịch vụ của bà Võ Thị Tâm	0,1700		0,1700				0,1700												Phú Hiệp	Thửa 1103, Tờ bản đồ số 02	- Quyết định số 37/QĐ-UBND-NĐ ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh; - Đang lập thủ tục thực hiện.
33	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của ông Ngô Văn Tư (xây dựng nhà kho)	0,1000		0,1000			0,1000													Phú Đức		- Quyết định số 37/QĐ-UBND-NĐ ngày 22/02/2021 của UBND tỉnh; - Đang lập thủ tục thực hiện.
<b>II Năm 2023 chuyển sang năm 2024 (1 hạng mục)</b>																						
34	chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của ông Trần Thanh Liêm	0,0100		0,0100				0,0100												Phú Thọ	Thửa 3023, Tờ bản đồ số 02	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
<b>III Đăng ký mới năm 2024 (23 hạng mục)</b>																						
35	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở Chuyển mục đích sử dụng đất ở TT Tràm Chim (đất ở kênh ranh Tam Nông - Thanh Bình; bờ tây kênh Đường Gạo; đất ở cặp hai bên đường Nguyễn Trãi;chuyển mục đích đất ở kênh Đông Tiển; cặp hai bên đường Võ Văn Kiệt,đường ĐT.855, đường ĐT.843, đường Tôn Thất Tùng,đường Lê Thị Riêng)	0,4000		0,4000	0,3000		0,1000													TT Tràm Chim		Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
36	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	0,1500		0,1500				0,1500												TT Tràm Chim	Thửa 75, Tờ bản đồ số 71	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
37	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	0,0200		0,0200				0,0200												TT Tràm Chim	Một phần thửa 158, Tờ bản đồ số 42	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
38	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	0,0080		0,0080				0,0080												TT Tràm Chim	Thửa 193, Tờ bản đồ số 42	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
39	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	0,0100		0,0100					0,0100											TT Tràm Chim	Thửa 21, Tờ bản đồ số 05	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
40	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	0,0200		0,0200				0,0200												TT Tràm Chim	Thửa 180, Tờ bản đồ số 42	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Sử dụng từ loại đất																		
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
(5)=(6)+...+(20)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)				
41	chuyển mục đích đất ở xã An Hòa (bờ nam đường An Hòa - Hòa Bình, bờ bắc cấp đường An Hòa - Hòa Bình, phía Đông QL30, đường ven sông Tiên, bờ Bắc - Nam Kênh An Bình, bờ Tây kênh 2-9	0,4000	0,4000	0,2000		0,2000													An Hòa	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
42	Chuyển mục đích dọc 2 bên tuyến Quốc lộ 30, bờ Bắc Kênh Đồng Tiên, cấp 2 bên Tỉnh lộ 844, bờ Đông kênh 2/9, bờ Tây kênh 2/9, lộ làng ấp Phú Yên, lộ làng ấp Phú Thọ, lộ làng ấp Phú Lợi, bờ Nam đường nhựa ranh An Long - An Hoà	0,3000	0,3000	0,1400		0,1600													An Long	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
43	chuyển mục đích sang đất ở bờ Nam kênh An Bình, chuyển mục đích sang đất ở Hòa Bình (Tuyến cấp Tỉnh lộ 855), Chuyển mục đích sang đất ở bờ Đông Kênh Mười Tài, chuyển mục đích sang đất ở Hương Lộ Hòa Bình - Phước Xuyên, bờ Đông TSC2, bờ Nam Gáo Đồi	0,4000	0,4000	0,4000															Hòa Bình	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
44	chuyển mục đích sang đất ở Phú Cường; bờ Đông kênh 10 Tài; bờ Bắc kênh Đồng Tiên; 2 bên đường Võ Văn Kiệt; bờ Nam TCS 1; 2 bờ Kênh Lung Bông; chuyển mục đích sang đất ở bờ Đông kênh Sáu Đạt; bờ Tây Kênh Sáu Đạt, chuyển mục đích sang đất ở bờ Tây Kênh Phú Đức	0,4000	0,4000	0,4000															Phú Cường	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
45	chuyển mục đích sang đất ở xã Phú Đức (phía Tây lộ 843 đoạn từ ranh TT tràm Chim đến giáp ranh Phú Hiệp; phía Đông lộ 843 đoạn từ Ngã 3 cây xăng ông Bạo đến giáp ranh Phú Hiệp; phía bờ Đông kênh Gò Da; phía bờ Tây kênh Phú Đức đoạn từ kênh A3 đến giáp ranh ấp Phú Nông xã Phú Hiệp), chuyển mục đích đất ở phía Nam lộ An Hoà - Hòa Bình	0,3000	0,3000	0,2000		0,1000													Phú Đức	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
46	chuyển mục đích xã Phú Hiệp (bờ bắc lộ 843 đi Phú Thành B, bờ đông lộ 843, bờ tây lộ 843, bờ tây kênh Tân Công Sinh, bờ Đông kênh Phú Đức, bờ bắc kênh An Bình, bờ nam kênh An Bình, bờ Đông kênh Gò Da) (nay là chuyển mục đích xã Phú Hiệp (bờ bắc, bờ nam lộ Phú Hiệp - Phú Thành B, bờ đông ĐT 843, bờ tây ĐT 843, bờ tây kênh Tân Công Sinh, bờ Đông, bờ Tây kênh Phú Đức, bờ bắc kênh An Bình, bờ nam kênh An Bình, bờ Đông kênh Gò Da))	0,3000	0,3000	0,3000															Phú Hiệp	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
47	chuyển mục đích xã Phú Ninh (sử dụng sang đất ở cấp kênh ranh Phú Ninh - An Phong, cấp QL 30, cấp lộ làng - Diêm đầu giáp An Long cuối ấp 1 đến cuối ranh ấp 2), cấp Tỉnh lộ 844, đường Bắc Kênh đồng Tiên	0,4000	0,4000	0,3000		0,1000													Phú Ninh	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
48	Chuyển mục đích sang đất ở cấp lộ ĐT 844 (từ CDC giai đoạn 2 đến đường vào chợ Phú Thành A); cấp kênh Đồng Tiên, kênh Kháng Chiến, kênh Ba Răng; Chuyển mục đích sang đất ở Bờ đông Kênh 2/9	0,5000	0,5000	0,5000															Phú Thành A	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
49	chuyển mục đích xã Phú Thành B (sang đất ở bờ bắc kênh An Bình, bờ nam kênh An Bình, bờ đông kênh Phú Thành 1, bờ Tây kênh Phú Thành 1, bờ đông kênh Kháng Chiến, bờ Tây kênh Kháng Chiến), Bờ Tây kênh Phú Thành 2	0,5000	0,5000	0,5000															Phú Thành B	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
50	chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất bà Nguyễn Thị Khoa	0,0400	0,0400			0,0400													Phú Thành B	Một phần thửa 587, Tờ bản đồ số 05 Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
51	chuyển mục đích đất ở xã Phú Thọ (tuyến DC 2bờ kênh Phú Thành III, 2 bờ kênh Đồng Tiên, 2 bờ kênh Kháng Chiến, tuyến kênh ranh Tam Nông-Thanh Bình từ kênh Tổng Đài đến kênh Thống Nhất, cấp đường dal tuyến Tây Kênh Phèn, cấp 2 bên bờ TL 844)	0,3000	0,3000	0,3000															Phú Thọ	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
52	chuyển mục đích sang đất ở bờ Nam An Hòa - Hòa Bình, Chuyển mục đích sử dụng đất cấp hai bên tỉnh lộ ĐT855, chuyển mục đích bờ Nam kênh Phú Đức, chuyển mục đích bờ Nam kênh TCS1; bờ Đông, Tây Kênh Lung Bông	0,5000	0,5000	0,5000															Tân Công Sinh	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
53	chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,0200	0,0200			0,0200													An Hòa	Một phần thửa 07, Tờ bản đồ số 13 Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
54	chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ	0,0800	0,0800			0,0800													Tân Công Sinh	Thửa: 35, 36; Tờ bản đồ số 42 Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
55	chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,0200	0,0200			0,0200													Tân Công Sinh	Thửa: 25, Tờ bản đồ số 35 Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
56	chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,0600	0,0600		0,0300		0,0300												Phú Thành A	Thửa: 62, 71; Tờ bản đồ số 39 Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
57	chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0,0200	0,0200				0,0200												An Long	Thửa 15, Tờ bản đồ số 19 Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
<b>D</b>	<b>CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP (25 hạng mục)</b>																					
<b>I</b>	<b>NĂM 2023 chuyển sang năm 2024 (16 hạng mục)</b>																					
58	chuyển mục đích SDD từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	4,9000	2,8700	2,0300	2,0300														Phú Cường	Một phần diện tích Thửa số: 130, 183, 184; Tờ bản đồ số: 04 Vị trí 2 (Khu lấy đất đắp đê bao DA biến đổi khí hậu thị trấn Tràm Chim); phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Sử dụng từ loại đất																		
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
(5)=(6)+...+(20)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)				
59	chuyển mục đích từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	4,6000	3,8900	0,7100	0,7100														Phú Cường	Thửa số: 254, 255, 280; Tờ bản đồ số: 04	Vị trí 3 (Khu lấy đất đắp đê bao DA biển đổi khi hậu thị trấn Tràm Chim); phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
60	Chuyển mục đích Đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản	2,4800		2,4800	2,4800														Phú Thọ	Thửa 47, 50; Tờ bản đồ số 01	- Công văn 63/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 20 tháng 01 năm 2020; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
61	Chuyển mục đích đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	4,8624		4,8624	4,8624														Phú Thọ	Thửa: 171, 175, 174, 176, 170, 177, Tờ bản đồ số 04	- Công văn 63/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 20 tháng 01 năm 2020; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
62	Chuyển mục đích đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	1,0000		1,0000	1,0000														Phú Thọ	Thửa: 785, Tờ bản đồ số 06	- Công văn 63/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 20 tháng 01 năm 2020; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
63	Chuyển mục đích đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	1,6763		1,6763	1,6763														Phú Thọ	Thửa: 54, Tờ bản đồ số 06	- Công văn 63/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 20 tháng 01 năm 2020; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
64	Chuyển mục đích đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	3,0000		3,0000	3,0000														Phú Thọ	Thửa: 50, 52, 55, 56, 1334, Tờ bản đồ số 06	- Công văn 63/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 20 tháng 01 năm 2020; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
65	Chuyển mục đích đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	0,5175		0,5175	0,5175														Phú Thọ	Thửa: 57, Tờ bản đồ số 06	- Công văn 63/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 20 tháng 01 năm 2020; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
66	Chuyển mục đích đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	3,5012		3,5012	3,5012														Phú Thọ	Thửa: 156, 168, 2329, 2594, 3015, Tờ bản đồ số 04	- Công văn 63/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 20 tháng 01 năm 2020; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
67	chuyển mục đíchSDĐ từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	0,5500		0,5500	0,5500														Phú Thọ	Thửa số: 543, Tờ bản đồ số 05	- Công văn 63/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 20 tháng 01 năm 2020; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
68	chuyển mục đíchSDĐ từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	2,5000		2,5000	2,5000														Phú Thọ	Thửa số: 544, 372, 374, 375, 376; Tờ bản đồ số 05	- Công văn 63/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 20 tháng 01 năm 2020; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
69	chuyển mục đíchSDĐ từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	1,0100		1,0100	1,0100														Phú Thọ	Thửa số: 1156; Tờ bản đồ số 05	- Công văn 63/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 20 tháng 01 năm 2020; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
70	chuyển mục đíchSDĐ từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	0,8500		0,8500	0,8500														Phú Thọ	Thửa số: 3112; Tờ bản đồ số 04	- Công văn 63/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 20 tháng 01 năm 2020; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
71	Chuyển mục đích đất rừng sản xuất, đất lúa sang trồng cây lâu năm (ô bao không số)	9,7654	3,0000	6,7654					6,7654										Phú Hiệp	Một phần thửa 94, Tờ bản đồ số 8	- Công văn 63/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 20 tháng 01 năm 2020; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
72	Chuyển từ đất lúa và rừng sản xuất sang cây lâu năm (ô bao không số)	15,0000	5,0000	10,0000	10,0000														Phú Đức		- Công văn 63/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 20 tháng 01 năm 2020; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
73	chuyển mục đíchSDĐ từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	6,5200		6,5200	6,5200														Phú Hiệp	Thửa: 1205, 1206, 1107, 1109, 827, 831; Tờ bản đồ số 03	- Công văn 63/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 20 tháng 01 năm 2020; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
<b>II</b>	<b>Đăng ký thực hiện năm 2024 (09 hạng mục)</b>																					
74	Chuyển mục đích từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	9,0580		9,0580	9,0580														Phú Cường	Các thửa: 52, 54, 58, 59, 122, 123, 340, 355, 498, 587, 735, 756, 757, 758; Tờ bản đồ số 05	- Công văn 4846/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2023; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
75	Chuyển mục đích từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	8,9747		8,9747	8,9747														Phú Cường	Các thửa: 24, 25, 44, 127, 139, 470, 477, 655, 704, 705, 706, 770; Tờ bản đồ số 05	- Công văn 4846/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2023; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
76	Chuyển mục đích từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	9,8255		9,8255	9,8255														Phú Cường	Các thửa: 26, 35, 36, 140, 141, 142, 572, 656, 671, 672, 698, 707, 753, 754, 763, 764, 773, 778; Tờ bản đồ số 05	- Công văn 4846/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2023; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
77	Chuyển mục đích từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	9,0277		9,0277	9,0277														Phú Cường	Thửa: 43, 49, 53, 60, 117, 344, 360, 482, 352; Tờ bản đồ số 09	- Công văn 4846/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2023; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
78	Chuyển mục đích từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	6,9363		6,9363	6,9363														Phú Cường	Các thửa: 37, 45, 46, 47, 128, 514, 576, 761; Tờ bản đồ số 05	- Công văn 4846/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2023; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	
79	Chuyển mục đích từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	9,5740		9,5740	9,5740														Phú Cường	Các thửa: 61, 62, 63, 118, 478, 496, 497; Tờ bản đồ số 05	- Công văn 4846/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2023; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.	

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Sử dụng từ loại đất																		
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng	Đất nông nghiệp khác	Đất ở đô thị	Đất ở nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
(5)=(6)+..+(20)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)				
80	Chuyển mục đích từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	9,7741		9,7741	9,7741															Phú Cường	Các thửa: 502, 503, 512, 537, 538, 539, 575, 733, 734, 736; Tờ bản đồ số 05	- Công văn 4846/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2023; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
81	Chuyển mục đích từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	5,8329		5,8329	5,8329															Phú Cường	Các Thửa: 22, 23,204, 170, 518, 1390, 632, 633, Tờ bản đồ 05	- Công văn 4846/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2023; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
82	Chuyển mục đích từ đất Đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	9,2263		9,2263	9,2263															Phú Cường	Các Thửa: 30, 64, 115, 129, 130, 133, 134, 137, 138, 148, 149, 362, 420, 506, 517, 523, 524, 528, 776; Tờ bản đồ số 05	- Công văn 4846/SNN-KHTC của Sở NNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2023; - Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
<b>D</b>	<b>CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NHÓM ĐẤT PHI NGHIỆP (02 hạng mục)</b>																					
<b>I</b>	<b>Đăng ký thực hiện năm 2024 (02 hạng mục)</b>																					
83	Chuyển mục đích từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất ở nông thôn	0,0562		0,0562										0,0562						Phú Thọ	Thửa 26, Tờ bản đồ số 42	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
84	Chuyển mục đích từ đất ở nông thôn sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,0220		0,0220								0,0220								Phú Thành A	Thửa 136, Tờ bản đồ số 08	Phù hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
<b>E</b>	<b>ĐẤT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2024 (63 hạng mục)</b>																					
<b>I</b>	<b>Năm 2023 chuyển sang năm 2024 (41 hạng mục)</b>																					
85	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất trồng cây hàng năm khác)	18,1100	7,4800	10,6300																An Hòa	Thửa: 2493, 2494, 2496, 2495; Tờ bản đồ số 02	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
86	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất trồng cây hàng năm khác)	0,2800	0,2800	0,0000																Phú Đức	Thửa: 1157, 1172; Tờ bản đồ số: 07	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
87	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất chuyên trồng lúa nước)	0,3200	0,3100	0,0100				0,0100												Phú Thành B	Thửa 296, 297; Tờ bản đồ số 3	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
88	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất nuôi trồng thủy sản)	1,8000	1,8000	0,0000																Phú Hiệp	Thửa 143, Tờ bản đồ số 8	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
89	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại đô thị)	0,0100	0,0100	0,0000																TT Tràm Chim	Thửa 13, Tờ bản đồ số 85	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
90	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại đô thị)	0,0100	0,0100	0,0000																TT Tràm Chim	Thửa 49, Tờ bản đồ số 26	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
91	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại đô thị)	0,2600	0,2600	0,0000																TT Tràm Chim	Tờ 46, 47	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
92	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất trồng cây hàng năm khác)	0,7400	0,7400	0,0000																An Hòa	Một phần thửa 898, Tờ bản đồ số 4	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
93	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại nông thôn)	0,0100	0,0100	0,0000																Phú Cường	Thửa 4274, Tờ bản đồ số 6	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
94	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại nông thôn)	0,1300	0,1200	0,0100			0,0100													Phú Cường	Thửa 4275, 4473; Tờ bản đồ số 6	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
95	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại nông thôn)	0,0100	0,0100	0,0000																Phú Cường	Thửa 3893, Tờ bản đồ số 6	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
96	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại nông thôn)	0,1000	0,1000	0,0000																Phú Thành A	một phần thửa số 13,7; Tờ bản đồ số 4	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
97	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	0,0200		0,0200								0,0200								Phú Cường	Thửa 52, thửa 74; tờ số 10	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
98	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	0,0300		0,0300								0,0300								Phú Cường	Thửa 2674, tờ số 6	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
99	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	0,0300	0,0300	0,0000																Phú Đức	Thửa 1145, tờ số 5	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Sử dụng từ loại đất																		
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
(5)=(6)+...+(20)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)				
100	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	0,3000	0,3000	0,0000															Phú Đức	Thửa 167, tờ số 1	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
101	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	0,0300	0,0300	0,0000															Phú Đức	Một phần thửa 1184, tờ số 5	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
102	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	0,0200		0,0200														0,0200	Phú Hiệp	Thửa đất số 1235, Tờ bản đồ số 04	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
103	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở giáo dục)	0,2000	0,1000	0,1000													0,1000		Phú Thành A	Thửa đất số 3281, Tờ bản đồ số 04	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
104	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở giáo dục)	1,4000	0,7000	0,7000													0,7000		TT Tràm Chim	Thửa đất số 278, Tờ bản đồ số 64	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
105	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại đô thị)	0,0600	0,0600	0,0000															TT Tràm Chim	Thửa đất số 217, 218, 252, 253, Tờ bản đồ số 43	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
106	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại nông thôn)	0,0100	0,0100	0,0000															An Hòa	Thửa 132, Tờ bản đồ số 7	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
107	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất trụ sở cơ quan)	0,4000		0,4000														0,4000	Phú Ninh	Thửa: 115, 123; Tờ bản đồ số 41	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
108	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất sinh hoạt cộng đồng)	0,0100	0,0100	0,0000															An Long	Một phần thửa 27, Tờ bản đồ số 32	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
109	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất sinh hoạt cộng đồng)	0,0100	0,0100	0,0000															An Long	Một phần thửa 172, Tờ bản đồ số 42	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
110	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất xây dựng cơ sở văn hóa)	0,4500		0,4500	0,4500														Phú Hiệp	Một phần diện tích thửa 426, Tờ bản đồ số 04	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
111	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất chuyên trồng lúa nước)	4,5000		4,5000	2,5100	1,9900													Phú Hiệp	Thửa 1158, 1120, 971, Tờ bản đồ số 05	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
112	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại đô thị)	0,3800	0,3800	0,0000															TT Tràm Chim	Các thửa: 335, 333, 330, 331, Tờ bản đồ 60 và Các thửa: 308, 309, 310, 311, 300, 299, 297, 295; Tờ bản đồ số 48	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
113	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	3,8300		3,8300			0,4500							1,6600				1,7200	Tân Công Sinh	Thửa: 718, 719; Tờ bản đồ: 61 và Thửa: 24, Tờ bản đồ số 57	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
114	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất trụ sở cơ quan)	1,1000	1,1000	0,0000															TT Tràm Chim	Thửa: 54; Tờ bản đồ số 62	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
115	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở tôn giáo)	0,5070	0,5070	0,0000															An Long	Thửa số 979, Tờ bản đồ số 06	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
116	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở tôn giáo)	0,1900	0,1900	0,0000															TT Tràm Chim	Thửa số 59, Tờ bản đồ số 30	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
117	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất trụ sở cơ quan)	0,1800		0,1800									0,1800						TT Tràm Chim	Một phần thửa số 11, Tờ bản đồ số 62	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
118	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất trồng cây hàng năm khác)	0,1200		0,1200		0,1200													An Long	Thửa 2951, Tờ bản đồ số 01	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
119	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất nuôi trồng thủy sản)	0,5100	0,5100	0,0000															Phú Đức	Thửa số 632, Tờ bản đồ số 01	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
120	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất chuyên trồng lúa nước)	1,2100		1,2100	1,1800							0,0300							Phú Thọ, Phú Thành A	Thửa đất 1162, Tờ bản đồ số 04 (xã Phú Thọ) và Thửa đất số 428 và 426 Tờ bản đồ số 05 (xã Phú Thành A)	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
121	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất thương mại dịch vụ)	0,0600		0,0600														0,0600	An Long	Thửa 461, Tờ bản đồ số 28	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Sử dụng từ loại đất																		
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
(5)=(6)+..+(20)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)				
122	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại nông thôn)	0,0400		0,0400														0,0400	Phú Thành A	Một phần thửa 57, Tờ bản đồ số 49	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
123	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao)	1,6000		1,6000	1,5000							0,1000							Phú Thọ	Các thửa: 30, 1003, 1004; Tờ bản đồ số 10 và Các thửa: 120, 122, 124; Tờ bản đồ số 26	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
124	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất nuôi trồng thủy sản)	0,1091		0,1091					0,1091										Phú Thọ	thửa đất số 800, tờ bản đồ số 05	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
125	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	0,0275		0,0275										0,0275					Phú Cường	thửa đất số 56, tờ bản đồ số 57	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
<b>II</b>	<b>Đăng ký thực hiện năm 2024 (22 hạng mục)</b>																					
126	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng)	0,9446		0,9446	0,9446														Phú Thọ	Thửa 1092, Tờ bản đồ số 10	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
127	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở giáo dục)	0,2000	0,2000	0,0000															TT Tràm Chim	Một phần thửa 11, Tờ bản đồ số 62	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
128	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất trụ sở cơ quan)	0,5000	0,5000	0,0000															TT Tràm Chim	Thửa: 02, 08; Tờ bản đồ số 70	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
129	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất sinh hoạt cộng đồng)	0,0500	0,0500	0,0000															TT Tràm Chim	Một phần thửa 278, Tờ bản đồ số 64	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
130	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất sinh hoạt cộng đồng)	0,0500	0,0500	0,0000															An Hòa	Thửa 35, Tờ bản đồ số 49	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
131	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất sinh hoạt cộng đồng)	0,0300	0,0300	0,0000															Phú Thọ	Thửa 57, Tờ bản đồ số 53	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
132	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở giáo dục)	0,5000	0,5000	0,0000															Phú Thọ	Thửa 2079, Tờ bản đồ số 04	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
133	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở giáo dục)	0,4360	0,4360	0,0000															Phú Thành B	Thửa 75, Tờ bản đồ số 21	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
134	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở giáo dục)	0,2500	0,2500	0,0000															Phú Thành B	Thửa 71, Tờ bản đồ số 22	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
135	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở giáo dục)	0,3000	0,3000	0,0000															Tân Công Sinh	Thửa 121, Tờ bản đồ số 36	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
136	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở giáo dục)	0,5900	0,5900	0,0000															Phú Cường	Thửa đất số 50,51, 83,85,86,87,88; tờ bản đồ trích đo số 03; thửa đất số 1371, tờ bản đồ trích đo 04	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
137	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất giao thông)	2,8000	2,8000	0,0000															TT Tràm Chim	Thửa đất số 106,107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, tờ bản đồ trích đo 13	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
138	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất giao thông)	6,1000	6,1000	0,0000															TT Tràm Chim	Thửa đất số 08,,37, tờ bản đồ trích đo 04; thửa đất số 08,24, 50, 108, 185, 188, 191, 192, 193, 194, 195, 196, tờ bản đồ trích đo số 05; thửa đất số 13, 101, 197, 198, 199, 200, 201, 202, tờ bản đồ trích đo số 06	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
139	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất giao thông)	1,5000	1,5000	0,0000															TT Tràm Chim	Thửa đất số 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, tờ bản đồ trích đo 02	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Sử dụng từ loại đất																		
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
(5)=(6)+...+(20)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)				
140	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất giao thông)	4,5000	4,5000	0,0000															TT Tràm Chim	Thửa đất số 112, 113, 114, tờ bản đồ trích đo số 05; thửa đất số 09, 10, 27, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, tờ bản đồ trích đo số 03	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
141	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất giao thông)	0,3500	0,3500	0,0000															Phú Thành A	Thửa đất số 1724, 1725, 1726, tờ bản đồ trích đo số 07; thửa đất số 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, tờ bản đồ trích đo số 08; thửa đất số 183, 184, 185, tờ bản đồ trích đo số 09	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
142	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất giao thông)	8,7000	8,7000	0,0000															Phú Cường	Thửa 384, Tờ bản đồ số 02; Thửa 266, Tờ bản đồ số 06	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
143	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại nông thôn)	0,0252	0,0252	0,0000															An Hòa	Thửa đất số: 182, 199, 200; Tờ bản đồ số 05	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
144	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	0,0288	0,0288	0,0000															An Hòa	Thửa đất số 72, Tờ bản đồ số 06	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
145	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại nông thôn)	0,0080	0,0080	0,0000															Phú Thành A	Thửa đất 154, 201, 231; Tờ bản đồ số 49	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
146	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại nông thôn)	0,0200	0,0200	0,0000															Phú Thành B	Thửa đất 3712, Tờ bản đồ số 3	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
147	Khu đất Nhà nước đang quản lý (Đất ở tại nông thôn)	0,1900	0,1900	0,0000															Phú Cường	Một phần thửa 551, Tờ bản đồ số 09	Không thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
<b>Tổng cộng: 146 hạng mục</b>																						















































































































































